

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I
MÔN: TOÁN 11 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 phút

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng			% tổng điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Số CH		Thời gian (phút)	
			Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	TN	TL		
1	Hàm số lượng giác và phương trình lượng giác	Hàm số lượng giác	2	2	1	2	1*			3				
		Phương trình lượng giác cơ bản												
		Một số phương trình lượng giác thường gặp												
2	Tổ hợp – Xác suất	Quy tắc đếm.	5	5	1	2	8		1	12	6	3	63	64
		Hoán vị; Chỉnh hợp; Tổ hợp.												
		Nhị thức Niu - ton		2	4			1	12	2				
		Phép thử và biến cố; Xác suất của biến cố	2	2	3	6		1*			5			
3	Dãy số - Cấp số cộng và cấp số nhân	Phương pháp quy nạp; Dãy số	2	2	1	2	1*			6				
		Cấp số cộng	2	2	1	2								
		Cấp số nhân	2	2	1	2								
4	Phép dời hình và phép đồng dạng trong mặt phẳng	Phép biến hình, phép tịnh tiến	1	1	1	2				2			3	4
		Phép đối xứng trục												
		Phép đối xứng tâm												
		Phép quay, khái niệm về phép dời hình và hai hình bằng nhau												
		Phép vị tự, phép đồng dạng												
5	Đường thẳng và mặt phẳng trong	Đại cương về đường thẳng và mặt phẳng trong không gian	1	1	1	2	1	8			6	1	17	22

không gian. Quan hệ song song.	Hai đường thẳng chéo nhau và hai đường thẳng song song	1	1	1	2								
	Đường thẳng và mặt phẳng song song	1	1	1	2								
	Hai mặt phẳng song song	1	1	1	2				2		3	4	
Tổng		20	20	15	30	2	16	2	24	35	4	90	100
Tỉ lệ (%)		40		30		20		10					
Tỉ lệ chung (%)		70				30							

Lưu ý:

- Các câu hỏi ở cấp độ nhận biết và thông hiểu là các câu hỏi trắc nghiệm khách quan 4 lựa chọn, trong đó có duy nhất 1 lựa chọn đúng.
- Các câu hỏi ở cấp độ vận dụng và vận dụng cao là các câu hỏi tự luận.
- Số điểm tính cho 1 câu trắc nghiệm là 0.2 và điểm các câu tự luận được quy định rõ trong hướng dẫn chấm.
- Chỉ ra đúng một câu hỏi trong các ô 1*.

BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I
MÔN: TOÁN LỚP 11 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
1	Hàm số lượng giác và phương trình lượng giác	1.1. Hàm số lượng giác; Phương trình lượng giác cơ bản; Một số phương trình lượng giác thường gặp.	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định được: Tập xác định; tập giá trị; tính chẵn, lẻ; tính tuần hoàn; chu kì; khoảng đồng biến, nghịch biến của các hàm số $y = \sin x$, $y = \cos x$, $y = \tan x$, $y = \cot x$. - Nhận ra được đồ thị của các hàm số $y = \sin x$, $y = \cos x$, $y = \tan x$, $y = \cot x$. - Biết công thức nghiệm của các phương trình lượng giác cơ bản $\sin x = m$, $\cos x = m$, $\tan x = m$ và $\cot x = m$. - Biết dạng phương trình bậc nhất, bậc hai đối với một hàm số lượng giác <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiểu khái niệm hàm số lượng giác. - Vẽ được đồ thị các hàm số $y = \sin x$, $y = \cos x$, $y = \tan x$, $y = \cot x$. - Giải thành thạo phương trình lượng giác cơ bản. - Giải được phương trình bậc nhất và phương trình bậc hai đơn giản đối với một hàm số lượng giác. <p>Vận dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết sử dụng máy bỏ túi để tìm nghiệm gần đúng của phương trình lượng giác cơ bản. - Giải được phương trình bậc nhất và phương trình bậc hai đối với một hàm số 	2	1	1*		

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
			lượng giác. - Giải được phương trình $a \sin x + b \cos x = c$. - Giải được phương trình thuần nhất bậc hai đối với $\sin x$ và $\cos x$.					
2	Tổ hợp - Xác suất	2.1. Quy tắc đếm; Hoán vị; Chỉnh hợp; Tổ hợp.	Nhận biết: - Biết được quy tắc cộng và quy tắc nhân, hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp. Thông hiểu: - Tính được số các hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp chập k của n phần tử trong các bài toán đơn giản. Vận dụng cao: - Tính được số các hoán vị, chỉnh hợp, tổ hợp chập k của n phần tử, kết hợp linh hoạt qui tắc cộng, qui tắc nhân.	5	1		1	
		2.2. Nhị thức Niu - ton	Thông hiểu: - Biết khai triển nhị thức Niu - ton với một số mũ cụ thể. - Tìm được hệ số của x^k trong khai triển nhị thức $(ax + b)^n$ đơn giản Vận dụng cao: - Tìm được hệ số của x^k trong khai triển nhị thức Niu-ton thành đa thức.		2		1	
		2.3. Phép thử và biến cố; Xác suất của biến cố	Nhận biết: - Phép thử ngẫu nhiên, không gian mẫu, biến cố liên quan đến phép thử ngẫu nhiên, biến cố hợp, biến cố giao, biến cố đối, biến cố xung khắc, hai biến cố độc lập, định nghĩa xác suất cổ điển. - Biết được các tính chất:	2	3		1*	

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
			$P(\emptyset) = 0; P(\Omega) = 1; 0 \leq P(A) \leq 1.$ - Biết định lý cộng xác suất và định lý nhân xác suất. Thông hiểu: - Xác định được không gian mẫu, biến cố liên quan đến phép thử ngẫu nhiên, tính được xác suất của biến cố trong các tình huống đơn giản. Vận dụng: - Xác định được không gian mẫu, biến cố liên quan đến phép thử ngẫu nhiên và tính được xác suất của biến cố. - Biết dùng máy tính bỏ túi hỗ trợ tính xác suất					
3	Dãy số - Cấp số cộng và cấp số nhân	3.1. Phương pháp quy nạp; Dãy số	Nhận biết: - Biết được định nghĩa dãy số, cách cho dãy số, dãy số hữu hạn, vô hạn. - Biết tính tăng, giảm, bị chặn của một dãy số. Thông hiểu: - Chứng minh được tính tăng, giảm, bị chặn của một dãy số đơn giản. - Hiểu được phương pháp quy nạp toán học. Vận dụng: - Chứng minh được tính tăng, giảm, bị chặn của một dãy số. - Biết cách sử dụng phương pháp quy nạp để chứng minh một số mệnh đề.	2	1	1*		
		3.2. Cấp số cộng	Nhận biết: - Biết được định nghĩa, tính chất cấp số cộng, số hạng tổng quát u_n , tổng của n	2	1	1*		

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
			số hạng đầu tiên của cấp số cộng. Vận dụng: - Tìm được các yếu tố còn lại khi cho biết 3 trong 5 yếu tố u_1, u_n, n, d, S_n .					
		3.3. Cấp số nhân	Nhận biết: - Biết được khái niệm cấp số nhân, tính chất $u_k^2 = u_{k-1}.u_{k+1}$ với $k \geq 2$, số hạng tổng quát u_n , tổng của n số hạng đầu tiên của cấp số cộng. Thông hiểu: - Tìm được các yếu tố còn lại khi cho biết 3 trong 5 yếu tố u_1, u_n, n, q, S_n trong các tình huống đơn giản.	2	1			
4	Phép dời hình và phép đồng dạng trong mặt phẳng	4.1. Phép biến hình, phép tịnh tiến; Phép đối xứng trục; Phép đối xứng tâm; Phép quay, khái niệm về phép dời hình và hai hình bằng nhau; Phép vị tự, phép đồng dạng.	Nhận biết: - Nhớ định nghĩa phép biến hình. - Nhớ định nghĩa và các tính chất của phép tịnh tiến. - Nhận ra biểu thức tọa độ của phép tịnh tiến. - Nhớ được định nghĩa và các tính chất phép đối xứng trục. - Nhận ra biểu thức tọa độ của phép đối xứng qua mỗi trục tọa độ. - Nhận ra trục đối xứng của một hình, hình có trục đối xứng trong các trường hợp đơn giản. - Nhớ được định nghĩa và các tính chất phép đối xứng tâm. - Nhận ra biểu thức tọa độ của phép đối xứng qua gốc tọa độ. - Nhận ra tâm đối xứng của một hình,	1	1			

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
			<p>hình có tâm đối xứng trong các trường hợp đơn giản.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết được định nghĩa và các tính chất của phép quay. - Biết được khái niệm về phép dời hình và các tính chất của nó. - Nhớ được định nghĩa, các tính chất phép vị tự và phép đồng dạng. <p>Thông hiểu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xác định được ảnh của một điểm, một đoạn thẳng, một tam giác,... qua phép tịnh tiến, qua phép đối xứng trục, phép đối xứng tâm. - Vẽ được ảnh của một điểm, một đoạn thẳng một tam giác,... qua phép quay. - Xác định được ảnh của một điểm, một đoạn thẳng, một tam giác,... qua phép vị tự. 					
5	Đường thẳng và mặt phẳng trong không gian. Quan hệ song song.	5.1. Đại cương về đường thẳng và mặt phẳng trong không gian	<p>Nhận biết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biết được các tính chất được thừa nhận +/ Có một và chỉ một mặt phẳng đi qua ba điểm không thẳng hàng cho trước +/ Nếu một đường thẳng có hai điểm phân biệt thuộc một mặt phẳng thì mọi điểm của đường thẳng đều thuộc mặt phẳng đó +/ Có bốn điểm không cùng thuộc một mặt phẳng +/ Nếu hai mặt phẳng phân biệt có một điểm chung thì chúng có một 	1	1	1**		

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
			<p>điểm chung khác +/- Trên mỗi mặt phẳng, các kết quả đã biết trong hình học phẳng đều đúng.</p> <p>- Biết được cách xác định mặt phẳng (qua ba điểm không thẳng hàng; qua một đường thẳng và một điểm không thuộc đường thẳng đó; qua hai đường thẳng cắt nhau).</p> <p>- Biết được khái niệm hình chóp, hình tứ diện.</p> <p>- Xác định được đỉnh, cạnh bên, cạnh đáy, mặt bên, mặt đáy của hình chóp.</p> <p>Thông hiểu: Xác định được giao tuyến của hai mặt phẳng; giao điểm của đường thẳng và mặt phẳng trong các bài toán đơn giản. Biết sử dụng giao tuyến của hai mặt phẳng để nhận ra ba điểm thẳng hàng trong không gian trong các bài toán đơn giản</p> <p>- Vẽ được hình biểu diễn của một số hình không gian thường gặp.</p> <p>Vận dụng: - Xác định được giao tuyến của hai mặt phẳng; giao điểm của đường thẳng và mặt phẳng. - Biết sử dụng giao tuyến của hai mặt phẳng để chứng minh ba điểm thẳng hàng trong không gian.</p>					
		5.2. Hai đường thẳng chéo nhau và hai	<p>Nhận biết: - Biết khái niệm hai đường thẳng trùng</p>	1	1	1**		

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
		đường thẳng song song	<p>nhau, song song, cắt nhau, chéo nhau trong không gian.</p> <p>- Biết (không chứng minh) định lý: “Nếu hai mặt phẳng phân biệt lần lượt chứa hai đường thẳng song song mà cắt nhau thì giao tuyến của chúng song song (hoặc trùng) với một trong hai đường đó”.</p> <p>Thông hiểu:</p> <p>- Xác định được vị trí tương đối giữa hai đường thẳng trong tình huống đơn giản.</p> <p>- Biết cách chứng minh hai đường thẳng song song trong tình huống đơn giản.</p> <p>- Biết áp dụng định lý trên để xác định giao tuyến hai mặt phẳng trong một số trường hợp đơn giản.</p> <p>Vận dụng:</p> <p>- Xác định được vị trí tương đối giữa hai đường thẳng.</p> <p>- Biết cách chứng minh hai đường thẳng song song.</p> <p>- Biết áp dụng định lý trên để xác định giao tuyến hai mặt phẳng.</p>					
		5.3. Đường thẳng và mặt phẳng song song	<p>Nhận biết:</p> <p>- Biết khái niệm và điều kiện để đường thẳng song song với mặt phẳng.</p> <p>- Biết (không chứng minh) định lý: “Nếu đường thẳng a song song với mặt phẳng (P) thì mọi mặt phẳng (Q) chứa a và cắt (P) thì cắt theo giao tuyến song song với a”.</p> <p>Thông hiểu:</p> <p>- Xác định được vị trí tương đối giữa đường thẳng và mặt phẳng.</p> <p>- Biết cách vẽ hình biểu diễn một đường</p>	1	1	1**		

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức				Tổng
				Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
			thẳng song song với một mặt phẳng; chứng minh một đường thẳng song song với một mặt phẳng. - Biết dựa vào các định lý trên để xác định giao tuyến của hai mặt phẳng trong một số trường hợp đơn giản. Vận dụng: - Xác định được vị trí tương đối giữa đường thẳng và mặt phẳng. - Chứng minh một đường thẳng song song với một mặt phẳng. - Xác định giao tuyến của hai mặt phẳng. - Xác định được thiết diện của mặt phẳng và hình chóp.					
		5.4. Hai mặt phẳng song song	Nhận biết: - Biết khái niệm và các tính chất của hai mặt phẳng song song. - Biết khái niệm và các tính chất của hình lăng trụ, hình hộp, hình chóp cụt. - Nhận ra được hình biểu diễn của hình hộp, hình lăng trụ, hình chóp có đáy là tam giác, tứ giác. - Nhận ra được hình biểu diễn của hình hộp cụt với đáy là tam giác, tứ giác. Thông hiểu: - Chỉ ra được hai mặt phẳng song song trong các trường hợp đơn giản. - Hiểu được Định lý Ta-let trong không gian.	1	1			
Tổng				20	15	2	2	39

Lưu ý:

- Với câu hỏi ở mức độ nhận biết và thông hiểu thì mỗi câu hỏi cần được ra ở một chỉ báo của mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá tương ứng (1 gạch đầu dòng thuộc mức độ đó).

- (1*): Giáo viên có thể ra 1 câu hỏi cho đề kiểm tra ở cấp độ vận dụng ở đơn vị kiến thức: **1.1 hoặc 2.3 hoặc 3.1 hoặc 3.2.**

- (1**): Giáo viên có thể ra 1 câu hỏi cho đề kiểm tra ở cấp độ vận dụng ở đơn vị kiến thức: **5.1 hoặc 5.2 hoặc 5.3.**

Họ và tên học sinh: Mã số học sinh:

PHẦN TRẮC NGHIỆM

Câu 1: Nghiệm của phương trình $\tan x = \tan \frac{\pi}{3}$ là

- A. $x = \frac{\pi}{3} + k\pi, k \in \mathbb{Z}$.
B. $x = \frac{\pi}{6} + k\pi, k \in \mathbb{Z}$.
C. $x = k\pi, k \in \mathbb{Z}$.
D. $x = \frac{\pi}{2} + k\pi, k \in \mathbb{Z}$.

Câu 2: Tập giá trị của hàm số $y = \sin x$ là

- A. $[-1; 1]$.
B. \mathbb{R} .
C. $(0; +\infty)$.
D. $(-\infty; 0)$.

Câu 3: Với n là số nguyên dương tùy ý, mệnh đề nào dưới đây đúng ?

- A. $C_n^0 = 1$.
B. $C_n^1 = n + 1$.
C. $C_n^{n-1} = n - 1$.
D. $C_n^n = n$.

Câu 4: Có bao nhiêu cách chọn 3 học sinh từ một nhóm có 10 học sinh ?

- A. C_{10}^3 .
B. A_{10}^3 .
C. 10^3 .
D. 3^{10} .

Câu 5: P_5 bằng

- A. 120.
B. 5.
C. 20.
D. 50

Câu 6: Có bao nhiêu cách chọn ra một bông hoa từ 5 bông hoa hồng khác nhau và 3 bông hoa cúc khác nhau ?

- A. 8.
B. 15.
C. 8!.
D. 1.

Câu 7: Có bao nhiêu cách chọn ra 2 học sinh có cả nam và nữ từ một nhóm học sinh gồm 7 nam và 3 nữ ?

- A. 21.
B. 10.
C. 7.
D. 3.

Câu 8: Không gian mẫu của phép thử gieo một con xúc xắc 6 mặt một lần có bao nhiêu phần tử ?

- A. 6.
B. 3.
C. 12.
D. 36.

Câu 9: Cho A là biến cố chắc chắn. Xác suất của A bằng

- A. 1.
B. 0.
C. $\frac{1}{2}$.
D. $\frac{3}{4}$.

Câu 10: Cho dãy số (u_n) xác định bởi $u_n = 2n + 1$ với $n \geq 1$. Số hạng u_1 bằng

- A. 3.
B. 1.
C. 2.
D. 4.

Câu 11: Cho dãy số (u_n) được xác định như sau $u_1 = -1$ và $u_{n+1} = u_n - 2$ với $n \geq 1$. Số hạng u_2 bằng

- A. -3.
B. -1.
C. 3.
D. 1.

Câu 12: Cho cấp số cộng (u_n) với $u_1 = 5$ và $u_2 = 2$. Công sai của cấp số cộng đã cho bằng

- A. -3.
B. 3.
C. $\frac{5}{2}$.
D. $\frac{2}{5}$.

Câu 13: Cho 2, a , 10 là 3 số hạng liên tiếp của một cấp số cộng. Giá trị của a bằng

- A. 6.
B. 4.
C. 8.
D. 5.

Câu 14: Cho cấp số nhân (u_n) với $u_1 = 5$ và công bội $q = 2$. Số hạng u_2 bằng

- A. 10. B. 3. C. $\frac{5}{2}$. D. $\frac{2}{5}$.

Câu 15: Cho cấp số nhân (u_n) với số hạng đầu u_1 và công bội q . Số hạng tổng quát của cấp số nhân đã cho được tính theo công thức nào dưới đây ?

- A. $u_n = u_1 \cdot q^{n-1}$. B. $u_n = u_1 + q^n$. C. $u_n = u_1 + (n-1)q$. D. $u_n = u_1 + n \cdot q$.

Câu 16: Trong mặt phẳng, với các điểm A, B và vectơ \vec{u} bất kì, gọi các điểm A', B' lần lượt là ảnh của A, B qua phép tịnh tiến theo vectơ \vec{u} . Mệnh đề nào dưới đây đúng ?

- A. $\overline{A'B'} = \overline{AB}$. B. $\overline{AB} = \vec{u}$. C. $\overline{A'B'} = \vec{u}$. D. $\overline{A'B'} = \overline{BA}$.

Câu 17: Mệnh đề nào dưới đây đúng ?

- A. Có một và chỉ một mặt phẳng đi qua ba điểm không thẳng hàng.
B. Có một và chỉ một mặt phẳng đi qua hai điểm phân biệt.
C. Có một và chỉ một mặt phẳng đi qua một điểm.
D. Có một và chỉ một mặt phẳng đi qua bốn điểm tùy ý.

Câu 18: Hình chóp tứ giác có bao nhiêu mặt ?

- A. 5. B. 4. C. 2. D. 1.

Câu 19: Trong không gian, cho hai đường thẳng song song a và b . Mệnh đề nào sau đây đúng ?

- A. Có đúng một mặt phẳng đi qua cả hai đường thẳng a và b .
B. Có đúng hai mặt phẳng đi qua cả hai đường thẳng a và b .
C. Có vô số mặt phẳng đi qua cả hai đường thẳng a và b .
D. Không tồn tại mặt phẳng đi qua cả hai đường thẳng a và b .

Câu 20: Cho đường thẳng d song song với mặt phẳng (P) . Mệnh đề nào sau đây đúng ?

- A. Đường thẳng d không có điểm chung với mặt phẳng (P) .
B. Đường thẳng d có đúng một điểm chung với mặt phẳng (P) .
C. Đường thẳng d có đúng hai điểm chung với mặt phẳng (P) .
D. Đường thẳng d có vô số điểm chung với mặt phẳng (P) .

Câu 21: Giá trị lớn nhất của hàm số $y = 2 \sin x + 1$ bằng

- A. 3. B. -1. C. 2. D. 1.

Câu 22: Cho $n \in \mathbb{N}, n \geq 2$ và $C_n^2 = 28$. Giá trị của n bằng

- A. 8. B. 6. C. 9. D. 7.

Câu 23: Hệ số của x^3 trong khai triển $(x-3)^5$ bằng

- A. 90. B. 270. C. -90. D. -270.

Câu 24: Hệ số của $x^2 y^4$ trong khai triển $(2x+y)^6$ bằng

- A. 60. B. 120. C. 15 D. 30.

Câu 25: Gieo một con xúc xắc 6 mặt, cân đối và đồng chất một lần. Xác suất để xuất hiện mặt có số chấm lớn hơn 4 bằng

- A. $\frac{1}{3}$. B. $\frac{1}{6}$. C. $\frac{2}{3}$. D. $\frac{1}{2}$.

Câu 26: Một hộp chứa 10 thẻ được ghi số từ 1 đến 10. Chọn ngẫu nhiên một thẻ, xác suất để chọn được thẻ ghi số chẵn bằng

- A. $\frac{1}{2}$. B. $\frac{1}{5}$. C. $\frac{1}{10}$. D. 1.

Câu 27: Một hộp chứa 5 viên bi đỏ và 4 viên bi xanh. Lấy ngẫu nhiên đồng thời 2 viên bi, xác suất để lấy được 2 viên bi màu đỏ bằng

A. $\frac{5}{18}$.

B. $\frac{1}{6}$.

C. $\frac{8}{9}$.

D. $\frac{5}{9}$.

Câu 28: Cho dãy số (u_n) xác định bởi $u_n = 7 - 2n$ với $n \geq 1$. Số hạng thứ $n+1$ của dãy là

A. $u_{n+1} = -2n + 5$.

B. $u_{n+1} = -2n + 8$.

C. $u_{n+1} = -2n + 9$.

D. $u_{n+1} = -2n + 6$.

Câu 29: Cho cấp số cộng (u_n) với $u_1 = 1$ và công sai $d = 2$. Tổng của 5 số hạng đầu tiên của cấp số cộng đã cho bằng

A. 25.

B. 15.

C. 12.

D. 31.

Câu 30: Cho cấp số nhân (u_n) có số hạng tổng quát $u_n = 3 \cdot 2^{n+1}$ với $n \geq 1$. Công bội của cấp số nhân đã cho bằng

A. 2.

B. 3.

C. 12.

D. 6.

Câu 31: Trong mặt phẳng Oxy , cho đường tròn $(C): (x-2)^2 + (y+1)^2 = 4$. Phép đối xứng tâm O biến (C) thành đường tròn (C') , phương trình của (C') là

A. $(x+2)^2 + (y-1)^2 = 4$.

B. $(x-2)^2 + (y-1)^2 = 4$.

C. $(x-2)^2 + (y+1)^2 = 4$.

D. $(x+2)^2 + (y+1)^2 = 4$.

Câu 32: Cho tứ diện $ABCD$. Trên các cạnh AB và AC lấy hai điểm M và N sao cho $AM = BM$ và $AN = 2NC$. Giao tuyến của mặt phẳng (DMN) và mặt phẳng (ACD) là đường thẳng nào dưới đây ?

A. DN .

B. MN .

C. DM .

D. AC .

Câu 33: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy $ABCD$ là hình bình hành. Gọi Δ là giao tuyến của hai mặt phẳng (SAD) và (SBC) . Đường thẳng Δ song song với đường thẳng nào dưới đây ?

A. Đường thẳng AD .

B. Đường thẳng AB .

C. Đường thẳng AC .

D. Đường thẳng SA .

Câu 34: Cho tứ diện $ABCD$. Gọi I, J lần lượt là trung điểm của BC và BD , (P) là mặt phẳng đi qua I, J cắt cạnh AC, AD lần lượt tại M, N với $M \neq N$. Mệnh đề nào dưới đây đúng ?

A. Hai đường thẳng IJ và MN song song.

B. Hai đường thẳng IM và JM song song.

C. Hai đường thẳng BC và MN song song.

D. Hai đường thẳng NJ và BC song song.

Câu 35: Cho tứ diện $ABCD$. Gọi hai điểm M, N là trung điểm của các cạnh AB, AC . Đường thẳng MN song song với mặt phẳng nào dưới đây ?

A. Mặt phẳng (BCD) .

B. Mặt phẳng (ACD) .

C. Mặt phẳng (ABC) .

D. Mặt phẳng (ABD) .

PHẦN TỰ LUẬN

Câu 1: Cho cấp số cộng (u_n) thỏa mãn $u_2 - u_3 + u_5 = 10$ và $u_1 + u_6 = 17$. Tìm u_1 và công sai của cấp số cộng đã cho.

Câu 2: Cho hình chóp $S.ABCD$ có đáy là hình thang $ABCD$, đáy lớn AD và $AD = 2BC$. Gọi O là giao điểm của AC và BD , G là trọng tâm của tam giác SCD . Chứng minh rằng đường thẳng OG song song với mặt phẳng (SBC) .

Câu 3: a) Tìm hệ số của x^7 trong khai triển $(1+x)^6 (1+x^2)^5$.

b) Có hai dãy ghế đối diện nhau, mỗi dãy có ba ghế. Có bao nhiêu cách xếp 3 nam và 3 nữ vào hai dãy ghế trên sao cho nam và nữ ngồi đối diện nhau.

-----HÉT-----